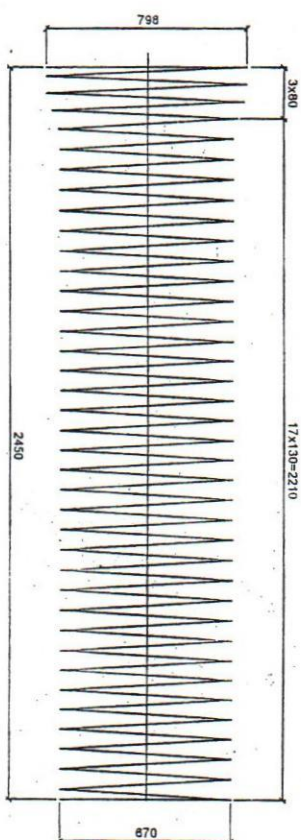
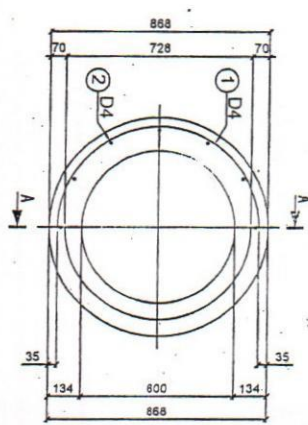
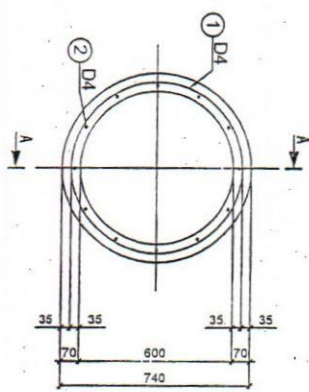
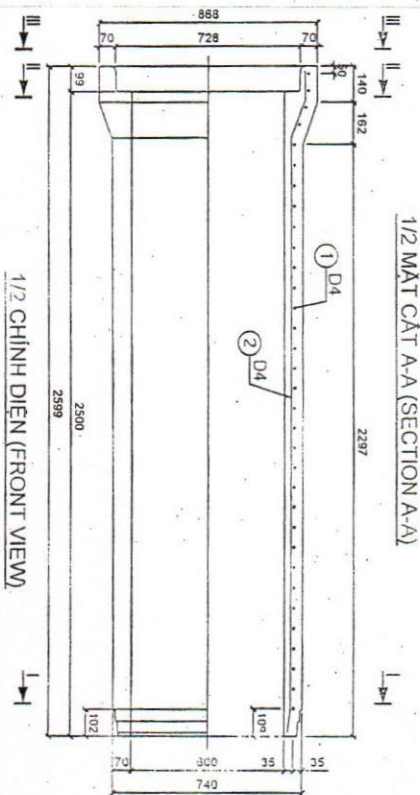
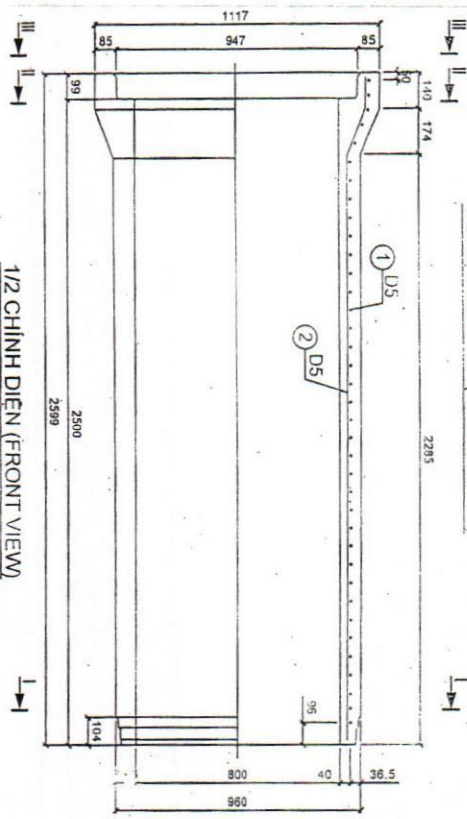


THÔNG KÊ VẬT TƯ (QUANTITIES OF MATERIAL)

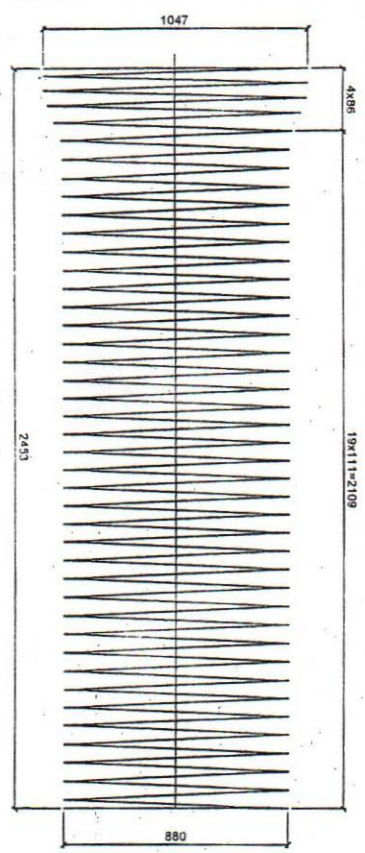
Ký hiệu (No)	Đường kính (mm)	Số lượng (Number of bars)	Chiều dài (mm)	Tổng chiều dài (Total length)	Tổng trọng lượng (Total weight)
1	D4	1	45096	45.10	4.45
2	D4	12	2572	30.86	3.04
Tổng (Total volume of steel)					7.49
Thể tích bê tông C25 (Concrete volume C25) (m³)					0.405

- Ghi chú (Remarks):
- Kích thước trong bản vẽ ghi bằng mm. (All dimensions are in mm).
 - Lên kết những thanh cốt thép được liên hành bằng máy hàn hoặc buộc. (Lap splice of re-bars will be welded by automatic welding machine).
 - Cốt thép kéo nguội có fy = 500MPa. (The cold-reduced low steel wire has yield strength of 500MPa).
 - Chiều cao đất đắp trên công 0.5-1.0m. (Thickness of back fill soil over Pile will be 0.5-1.0m).
 - Công đặt dưới vỉa hè: Hạng tải 0.003 MPa (Pipe under pavement: Live Load 0.003 MPa).
 - Công được chế tạo theo công nghệ rung ép. (PC, Pile will be manufactured with vibration compacted technology).

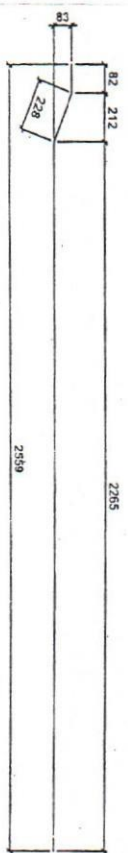
1/2 MẶT CẮT A-A (SECTION A-A)



1/2 CHÍNH DIỆN (FRONT VIEW)

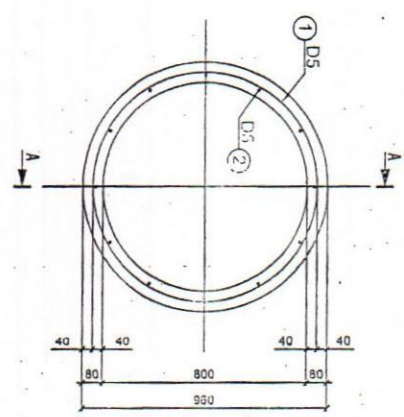


CỘT THÉP SỐ 1 (REBAR 1)

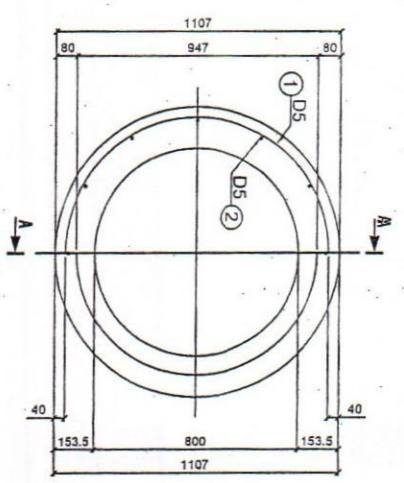


CỘT THÉP SỐ 2 (REBAR 2)

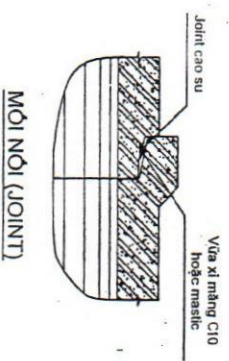
MẶT CẮT I-I (SECTION I-I)



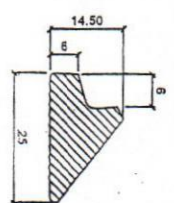
1/2 II-II (SECTION II-II)



1/2 III-III (SECTION III-III)



MÔI NỐI (JOINT)



JOINT CAO SU (RUBBER JOINT)

THÔNG KÊ VẬT TƯ (QUANTITIES OF MATERIAL)

Ký hiệu (NO)	Đường kính (Diameter)	Số thanh (Number of bars)	Chiều dài (Length of bar)	Tổng chiều dài (Total length)	Tổng trọng lượng (Total weight)
1	D5	1	677.20	67.72	10.44
2	D5	12	2575	30.90	4.76
Tổng (Total volume of steel)					15.20
Thể tích bê tông C25 (Concrete volume C25) (m³)					0.613

Ghi chú (Remarks):

- Kích thước trong bản vẽ ghi bằng mm (All dimensions are in mm).
- Lắp kết những thanh cốt thép được liên hành bằng máy hàn hoặc buộc. (Lap splice of re-bars will be welded by automatic welding machine)
- Cốt thép kéo nguội có fy = 500MPa. (The cold-reduced low steel wire has yield strength of 500MPa)
- Chiều cao cốt thép tính công 0.5-4.0m. (Thickness of back fill soil over Pile will be 0.5-4.0m)
- Công đặt dưới vỉa hè: Hết tải 0.003 MPa (Pipe under pavement Live Load 0.003 MPa)
- Công được chế tạo theo công nghệ rung ép. (PC: Pile will be manufactured with vibration compacted technology)

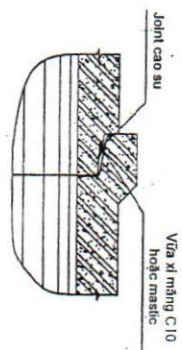
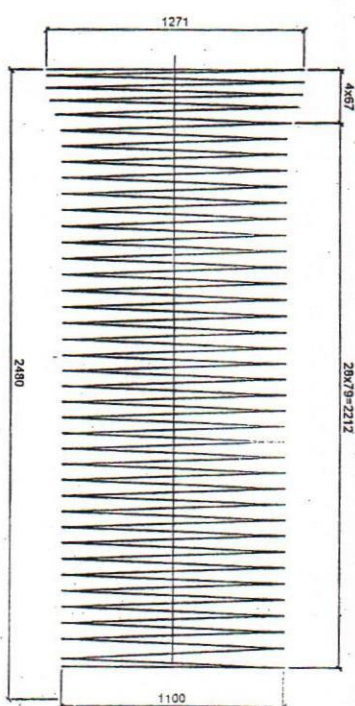
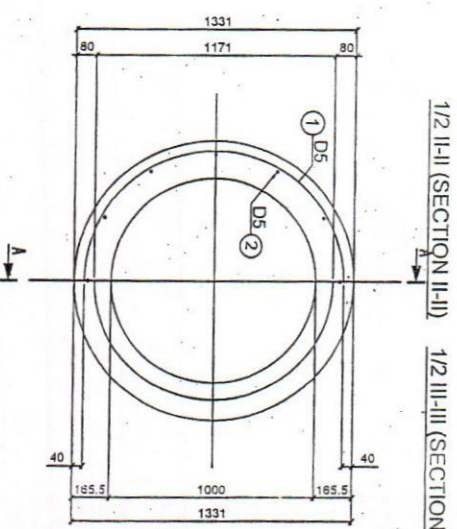
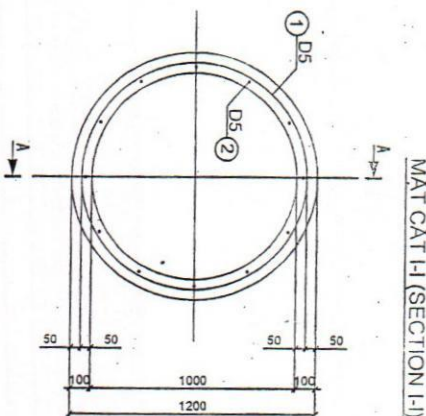
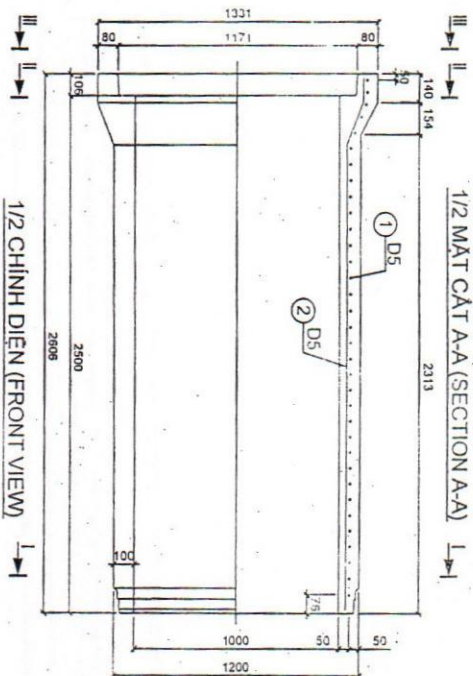
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TÂM AN
INSTITUTE OF TRANSPORT SCIENCE AND TECHNOLOGY
INSTITUTE OF BRIDGES AND TUNNELS ENGINEERING

THIẾT KẾ
KIỂM TRA
CHỦ TRÌ
KCS

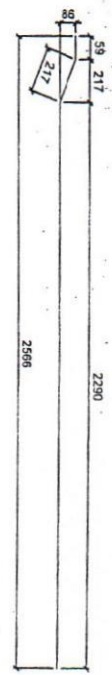
NGUYỄN QUANG HUY
LƯU QUỐC VƯƠNG
NGUYỄN QUANG HUY
LÊ VĂN HỒNG

VIỆN KỸ THUẬT VÀ KHOA HỌC
CẦU HẠNG
NGUYỄN THÁI KHANH

TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ 22TCN 272-05
CÔNG ĐẶT DƯỚI VỈA HÈ



CÓT THÉP SỐ 1 (REBAR 1)



CÓT THÉP SỐ 2 (REBAR 2)

JOINT CAO SU (RUBBER JOINT)

THÔNG KÊ VẬT TƯ (QUANTITIES OF MATERIAL)						
Ký hiệu (tho)	Dường kính (mm)	Số thanh một thanh (bars)	Chiều dài (mm)	Tổng chiều dài (Total length)	Tổng trọng lượng (Total weight)	
1	D5	1	115417	115.42	17.79	
2	D5	12	2582	30.98	4.78	
Tổng (Total volume of steel)					22.57	
Thể tích bê tông C25 (Concrete volume C25) (m³)					0.927	

GHI CHÚ (Remarks):

- Kích thước trong bản vẽ ghi bằng mm (All dimensions are in mm).
- Liên kết những thanh cốt thép được tiến hành bằng mối hàn hoặc bước.
- Cốt thép kéo nguội có fy = 500MPa.
- The cold-reduced low steel wire has yield strength of 500MPa.
- Chiều cao đất đắp trên cống 0.5-4.0m.
- (Thickness of back fill soil over Pile will be 0.5-4.0m)
- Cống đặt dưới áp lực: Hoạt tải 0.003 MPa
- (Pipe under pavement: Live Load 0.003 MPa)
- Cống được chế tạo theo công nghệ rung ép.
- (RC. Pile will be manufactured with vibration compacted technology)



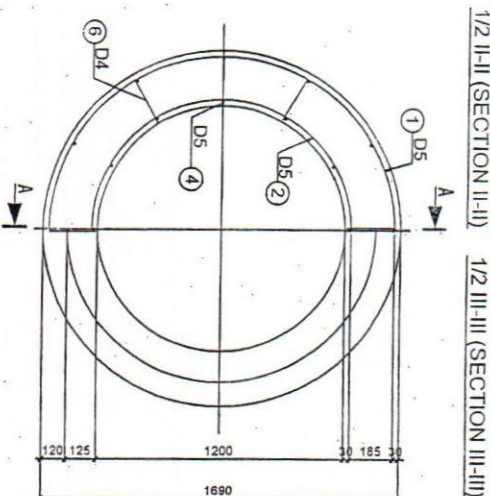
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TÂM AN
INSTITUTE OF TRANSPORT SCIENCE AND TECHNOLOGY
INSTITUTE OF BRIDGES AND TUNNELS ENGINEERING

CÔNG TRÒN BTCT
CỐT THÉP KÉO NGUỘI
CÔNG NGHỆ RUNG ÉP

THIẾT KẾ	NGUYỄN QUANG HUY	
KIỂM TRA	LƯU QUỐC VƯƠNG	
CHỦ TRÌ	NGUYỄN QUANG HUY	
KCS	LÊ VĂN HÙNG	



TỶ LỆ: 1:50
Ký hiệu bản vẽ: D 1000mm - L = 2500mm
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ 22TCN 272-05
CÔNG ĐẶT DƯỚI VÍA HÈ



1/2 III-III (SECTION III-II)



CỘT THÉP SỐ 2 (REBAR 2)



JOINT CAO SU (RUBBER JOINT)

Kg H ₂ O (N ₂ O) (Glycerine)	50/50 N ₂ O (Number of barns)	50 thanh (Number of barns)	not bath (Number of barns)	chick bath (Total barns)	long living (Total barns)	long living (Total barns)
1	05	1	96/90	96/95	14/95	
2	05	1	83/13	83/17	12/82	13/82
3	05	12	25/91	30/91	4/65	4/65
4	05	12	24/70	29/64	4/51	4/51
5	05	24	80	1/92	0/34	0/34
6	05	6	210	1/26	0/11	0/11
(Total living volume of barn)					37/44	1/44

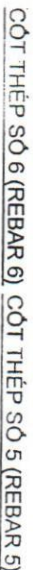
- 1- Kích thước trong ba vị trí gần bằng nhau. (All dimensions are in mm).
- 2- Lăn kết dính trong ba vị trí gần bằng nhau. (The adhesive is applied in three places).
- 3- Các thanh thép sẽ được hàn bằng phương pháp hàn điện trở. (The steel bars will be welded by resistance welding method).
- 4- Chiều cao đầu đắp trên ống 0.5-4.0mm. (The height of the weld on the pipe is 0.5-4.0mm).
- 5- Cường độ đứt vượt quá 0.003 MPa. (The tensile strength is more than 0.003 MPa).
- 6- Phải được xử lý theo công nghệ nén ép. (The pipe will be manufactured with vibration compacted technology).



CỘ THÉP SỐ 3 (REBAR 3)

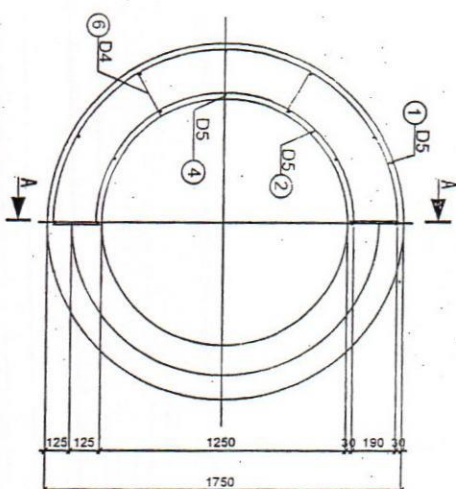


CỘT THÉP SỐ 4 (REBAR 4)

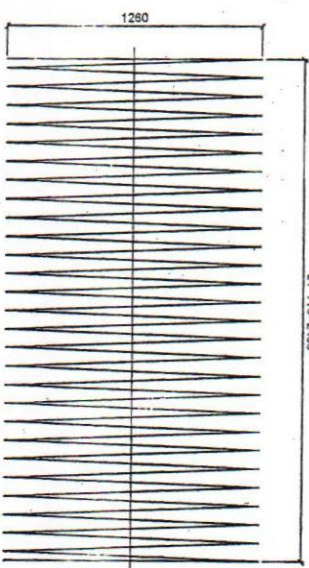


CỘT THÉP SỐ 6 (REBAR 6) CỘT THÉP SỐ 5 (REBAR 5)

1/2 III-II (SECTION III-II)

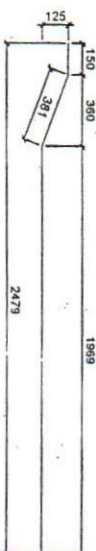


CỘT THÉP SỐ 2 (REBAR 2)



CỘT THÉP SỐ 4 (REBAR 4)

CỘ THÉP SỐ 3 (REBAR 3)



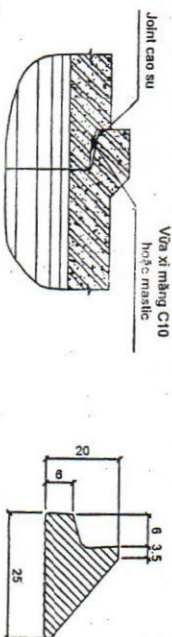
CỘT THÉP SỐ 6 (REBAR 6) CỘT THÉP SỐ 5 (REBAR 5)



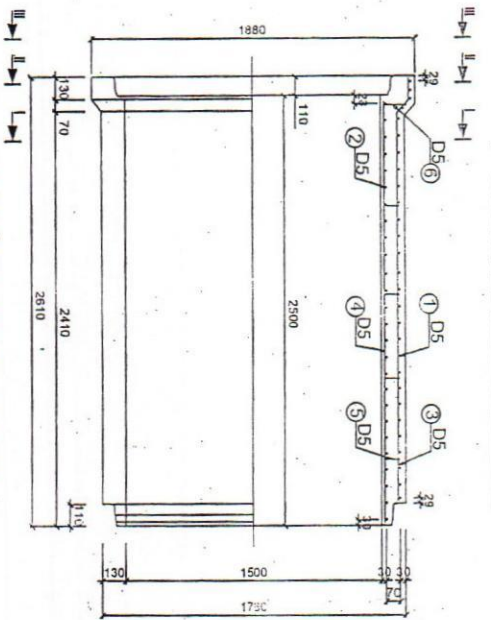
1. Kích thước thông số kỹ thuật máy (All dimensions are in mm).
2. Liên kết giữa thanh cốt thép được liên hành bằng máy hàn hoặc bu lông (Lap splice of re-bars will be welded by automatic welding machine)
3. Cốt thép loại người có $f_y = 500\text{MPa}$.
4. The cold-reduced low steel wire has yield strength of 500(MPa)
5. Chiều cao cốt thép trên cùng 0,5-4dm.
6. Thickness of back fill soil over Pipe will be 0.5-4(dm)
7. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
8. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
9. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
10. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
11. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
12. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
13. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
14. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
15. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
16. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
17. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
18. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
19. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
20. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
21. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
22. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
23. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
24. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
25. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
26. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
27. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
28. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
29. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
30. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
31. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
32. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
33. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
34. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
35. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
36. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
37. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
38. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
39. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
40. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
41. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
42. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
43. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
44. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
45. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
46. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
47. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
48. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
49. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
50. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
51. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
52. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
53. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
54. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
55. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
56. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
57. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
58. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
59. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
60. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
61. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
62. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
63. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
64. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
65. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
66. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
67. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
68. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
69. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
70. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
71. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
72. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
73. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
74. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
75. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
76. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
77. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
78. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
79. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
80. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
81. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
82. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
83. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
84. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
85. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
86. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
87. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
88. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
89. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
90. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
91. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
92. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
93. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
94. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
95. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
96. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
97. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
98. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
99. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa
100. Cốt thép dưới và trên: Mật độ 0.003 MPa

Ký hiệu (No)	Viên trụ (Diameter) (mm)	Số thanh (Number of bars) (thanh)	Chiều dài của thanh (Length of bar) (mm)	Chiều dài của trụ (Total length) (m)	Tổng trọng lượng (Total weight) (kg)
1	D5	1	1056,86	105,686	16,23
2	D5	1	871,29	87,13	13,41
3	D5	12	2901	30,01	4,6
4	D5	12	2470	29,64	4,5
5	D5	24	80	1,92	0,3
6	D5	6	210	1,26	0,19
(Tổng (Total volume of steel))					38,44
Thị trấn Bà Rịa (Concrete volume (C25) (m ³))					1,564

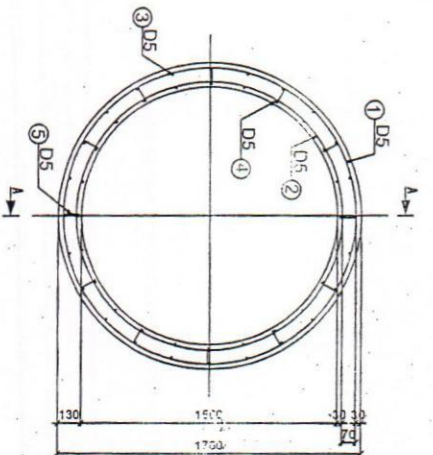
JOINT CAO SU (RUBBER JOINT)



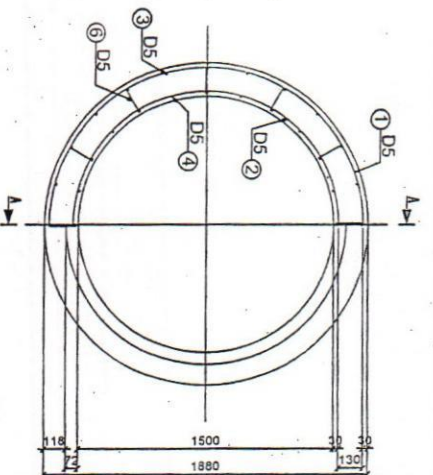
1/2 MẶT CẮT A-A (SECTION A-A)



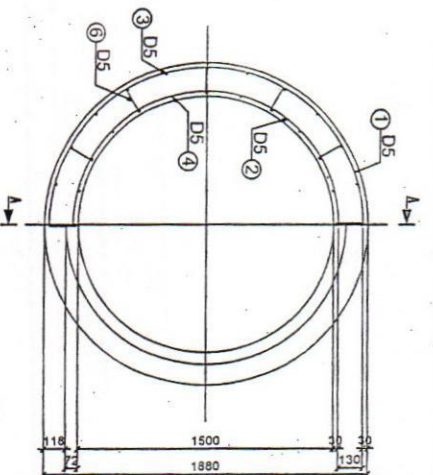
MẶT CẮT H (SECTION H)



1/2 II-II (SECTION II-II)

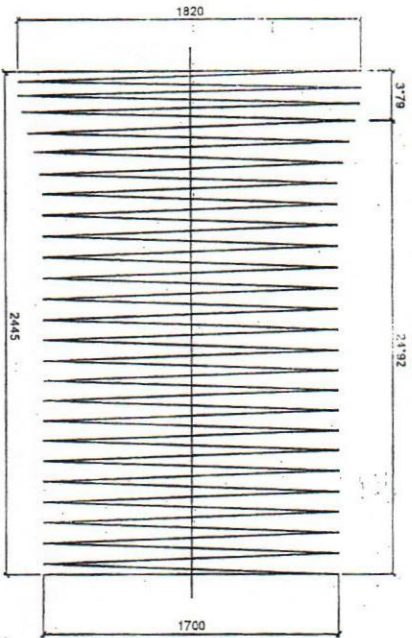


1/2 III-III (SECTION III-III)

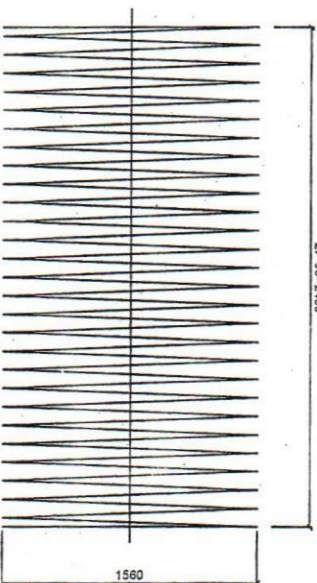


1/2 CHÍNH DIỆN (FRONT VIEW)

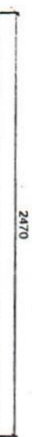
CỘT THÉP SỐ 1 (REBAR 1)



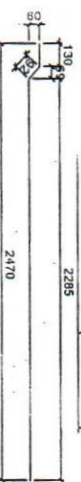
CỘT THÉP SỐ 2 (REBAR 2)



CỘT THÉP SỐ 4 (REBAR 4)



CỘT THÉP SỐ 3 (REBAR 3)

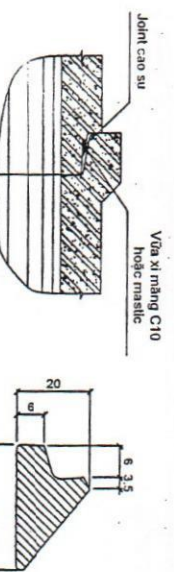


CỘT THÉP SỐ 6 (REBAR 6) CỘT THÉP SỐ 5 (REBAR 5)



MÔI NỐI (JOINT)

JOINT CAO SU (RUBBER JOINT)



THÔNG KÊ VẬT TƯ (QUANTITIES OF MATERIAL)

Ký hiệu (No)	Đường kính (mm)	Số thanh (Number of bars)	Chiều dài (mm)	Chiều rộng (mm)	Tổng trọng lượng (Total weight) (kg)
1	D5	1	152078	152.08	23.44
2	D5	1	137252	137.25	21.16
3	D5	24	2464	59.14	9.11
4	D5	24	2460	59.04	9.10
5	D5	48	100	4.80	0.74
6	D5	12	160	1.92	0.30
Tổng (Total volume of steel)					63.85
Thể tích bê tông C25 (Concrete volume C25) (m³)					3.297

GHI CHÚ (Remarks):

- Kích thước trong bản vẽ ghi bằng mm (All dimensions are in mm).
- Lưu ý: Những thanh cốt thép được liên hành bằng nhả hàn hoặc buộc. (Lap splice of re-bars will be welded by automatic welding machine)
- Cốt thép xoắn người có fy = 500MPa. (The cold-reduced low steel wire has yield strength of 500MPa)
- Chiều cao dải đắp trên công 0.5-4.0m. (Thickness of back fill soil over Pile will be 0.5-4.0m)
- Công đặt dưới vỉa hè: Hoạt tải 0.003 MPa (Pile under pavement: Live Load 0.003 MPa)
- Công được chế tạo theo công nghệ rung ép. (RC: Pile will be manufactured with vibration compacted technology)



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TÂM AN
INSTITUTE OF TRANSPORT SCIENCE AND TECHNOLOGY
INSTITUTE OF BRIDGES AND TUNNELS ENGINEERING

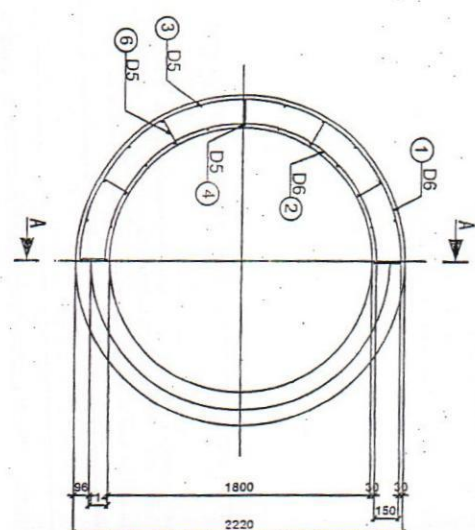
CÔNG TRÒN BICT
CỐT THÉP KÉO NGƯỜI
CÔNG NGHỆ RUNG ÉP

THIẾT KẾ: NGUYỄN QUANG HUY
KIỂM TRA: LƯU QUỐC VƯƠNG
CHỦ TRÌ: NGUYỄN QUANG HUY
KCS: LÊ VĂN HÙNG

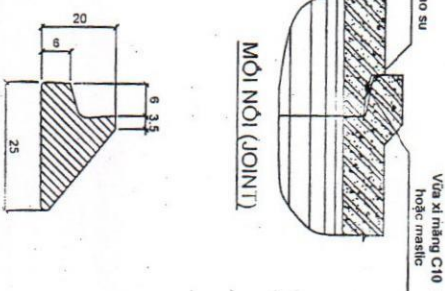


TÝ LỆ: Tỷ lệ: 1/50
Ký hiệu bản vẽ: D 1500mm - L = 2500mm
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ 22TCN 272-05
CÔNG ĐẶT DƯỚI VỈA HÈ

1/2 II-II (SECTION II-II) 1/2 III-III (SECTION III-III)



MỐI NỘI (JOINT)



CÒT THÉP SỐ 5
(REBAR 5)



Chú thích (Remarks):

- 1- Kích thước trong bản vẽ ghi bằng mm. (All dimensions are in mm).
- 2- Liên kết những thanh cốt thép được uốn thành bằng mối hàn hoặc được (Lap splices of re-bars will be welded by automatic welding machine)
- 3- Cốt thép: Kéo nguội có fy = 500MPa.
(The cold-reduced low steel wire has yield strength of 500MPa)
- 4- Chiều cao cốt thép trên công 0.5-4.0m.
(Thickness of back fill soil over Pile will be 0.5-4.0m)
- 5- Công đất dưới vệt nhà: Hơp tại 0.003 MPa
(Pipe under pavement: Live Load 0.003 MPa)
- 6- Công được chế tạo theo công nghệ rung ép.
(P.C. Pile will be manufactured with vibration compacted technology)

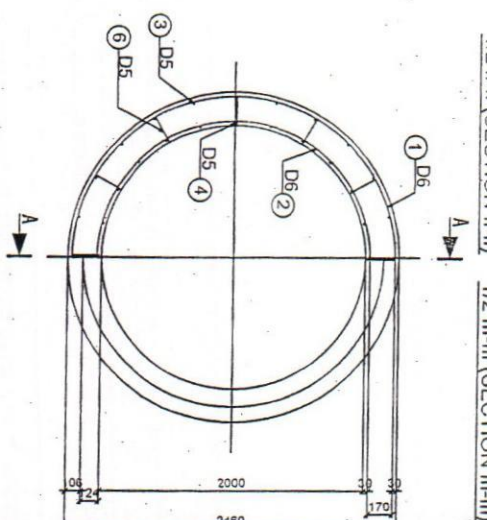
Ký hiệu (NO)	Đường kích	Số thanh (Number of bars)	Chiều dài một thanh	Tổng	Tổng trong lượng (Total weight)
	(Diameter)		(Length of bar)	(Total length)	
1	D6	1	173627	173.63	38.5
2	D6	1	157794	157.79	35.0
3	D5	24	1991	47.78	7.3
4	D5	24	1940	46.56	7.1
5	D5	48	130	6.24	0.96
6	D5	12	190	2.28	0.33
Tổng (Total volume of steel)				89.4	
Thể tích bê tông C25 (Concrete volume C25) (m³)				1.693	

THÔNG KÊ VẬT TƯ (QUANTITIES OF MATERIAL)

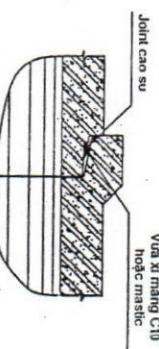
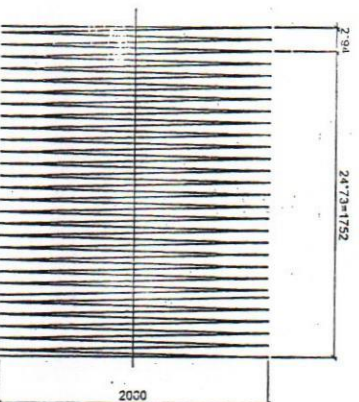
Ghi chú (Remarks):

- 1- Kích thước trong và ngoài bằng nhau. (All dimensions are in mm).
- 2- Làn thuốc trong dạng gói bằng nhau. (All dimensions are in mm).
- 3- Chỉ thép không gỉ phải được hàn bằng máy hàn điện (Lap splices of re-bars will be welded by automatic welding machine)
- 3- Chỉ thép không gỉ có $f_y = 500\text{MPa}$.
- (The cold-reduced low steel wire has yield strength of 500MPa)
- 4- Chiều cao đất đắp trên cọc $0.5-1.0\text{m}$.
- (Thickness of back fill soil over Pile will be 0.5-1.0m)
- 5- Công suất đất dưới tải trọng: Hối lại 0.003 MPa
- (Pile under pavement: Live Load 0.003 MPa)
- 6- Công được chế tạo theo công nghệ rung ép.
- (P.C. Pile will be manufactured with vibration compacted technology)

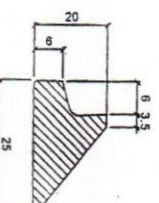
1/2 III-II (SECTION III-IV)



CỘT THÉP SỐ 2 (REBAR 2)



MỖI NỘI (JOINT)



JOINT CAO SU (RUBBER JOINT)

Ghi chú (Remarks):

- 1-Kích thước trong bản vẽ (All dimensions are in mm).
 - 2-Lưu ý: những thanh 3a, 3b, 3c được hàn bằng máy hoặc thủ công. Các thanh 3a, 3b, 3c được hàn bằng máy hoặc thủ công.
 - 3-Các thép kéo đứt có $\sigma_s = 500\text{MPa}$.
- (The cold-reduced low steel wire has yield strength of 500MPa)
- 4-Chều cao dải thép chỉ 0,5-4,0mm.
 - 5-Chính xác của back fill soil over Pile will be 0,5-4,0mm)
- (Pile under pavement: Live Load 0,003 MPa)
 6-Công suất tải trọng công nghệ nhỏ 6p.
 (RC: Pile will be manufactured with vibration compacted technology)

Ký hiệu (NO)	Đường kính (Diameter)	Số thanh (Number of bars)	Chiều dài một thanh (Length of bar)	Tổng chiều dài (Total length)	Tổng trọng lượng (Total weight)
	(mm)	(thanh)	(mm)	(m)	(kg)
1	D6	1	133974	133.97	43.0574
2	D6	1	174749	174.75	38.7974
3	D5	24	1957	46.97	7.24
4	D5	24	1970	47.28	7.28
5	D5	48	130	6.24	0.96
6	D5	12	195	2.34	0.36
Tổng (Total volume of steel)					97.69
The tích bê tông C25 (Concrete volume C25) (m³)					2.443

THÔNG KÊ VẬT TƯ (QUANTITIES OF MATERIAL)



CỘT THÉP SỐ 6

CỘT THÉP SỐ 5



